

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017

Hà Nội, tháng 1 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	5 – 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 – 9
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 – 26



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01a-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		1 181 525 112 570	830 000 595 261
I. Tài sản tài chính	110		1 180 119 651 349	826 697 952 616
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A 7.1	89 805 157 244	134 981 927 135
1.1. Tiền	111.1		30 805 157 244	24 981 927 135
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		59 000 000 000	110 000 000 000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A 7.3.1	135 962 229 472	105 101 564 051
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A 7.3.2	12 000 000 000	50 000 000 000
4. Các khoản cho vay	114	A 7.3.3	934 411 469 077	498 910 190 783
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		- 46 580 484	- 1 052 040 601
6. Các khoản phải thu	117	A 7.4	5 531 342 611	21 669 314 000
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		4 970 480 000	20 920 000 000
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		560 862 611	749 314 000
6.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		560 862 611	749 314 000
7. Trả trước cho người bán	118	A 7.4	1 280 369 780	1 101 658 988
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A 7.4	1 222 282 232	2 157 920 309
9. Các khoản phải thu khác	122	A 7.4	2 808 912	50 248 576 723
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A 7.5	- 49 427 495	- 36 421 158 772
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1 405 461 221	3 302 642 645
1. Tạm ứng	131		303 368 009	962 098 025
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A 7.10	1 081 648 967	2 320 100 375
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		20 444 245	20 444 245
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)	200		23 087 615 801	19 849 798 548
II. Tài sản cố định	220		6 735 279 613	6 190 264 314
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A 7.6	5 401 821 654	3 789 305 306
- Nguyên giá	222		26 379 446 181	22 360 985 581
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		- 20 977 624 527	- 18 571 680 275
2. Tài sản cố định vô hình	227	A 7.7	1 333 457 959	2 400 959 008
- Nguyên giá	228		14 156 981 199	13 832 787 323
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		- 12 823 523 240	- 11 431 828 315
V. Tài sản dài hạn khác	250		16 352 336 188	13 659 534 234
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1 695 058 302	1 649 038 580
2. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A 7.9	14 657 277 886	12 010 495 654
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1 204 612 728 371	849 850 393 809

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 01a-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		605 271 419 535	460 060 580 281
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		241 381 927 700	273 985 580 281
1. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	A 7.13	186 075 000 000	229 291 000 000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A 7.11	1 767 311 865	1 118 623 383
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		234 619 875	541 345 200
4. Người mua trả tiền trước hạn	321		2 315 326 900	2 521 026 900
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A 7.8	8 192 914 427	6 227 008 151
6. Phải trả người lao động	323		16 291 771 102	8 603 539 764
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		354 649 620	207 051 931
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A 7.12	10 845 955 234	7 010 142 092
9. Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	329		1 411 357 435	15 241 068 267
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		8 987 831 884	
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	331		4 905 189 358	3 224 774 593
II. Nợ phải trả dài hạn	340		363 889 491 835	186 075 000 000
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	A 7.14	353 280 000 000	186 075 000 000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		10 609 491 835	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	A 7.15	599 341 308 836	389 789 813 528
I. Vốn chủ sở hữu	410		599 341 308 836	389 789 813 528
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	350 000 000 000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		500 000 000 000	350 000 000 000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		500 000 000 000	350 000 000 000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		9 213 003 254	8 039 344 999
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		9 213 003 254	8 039 344 999
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		80 915 302 328	23 711 123 530
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		38 477 334 990	23 711 123 530
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		42 437 967 338	
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		1 204 612 728 371	849 850 393 809

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 01a-CTCK

Đơn vị: VND

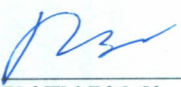
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		56 595 406 780	6 228 906 780
2. Ngoại tệ các loại (ĐVT: USD)	005		240	253
3. Cổ phiếu đang lưu hành (ĐVT: cổ phiếu)	006		50 000 000	35 000 000
4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A 7.16	16 442 760 000	22 985 260 000
5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		3 310 000	3 990 000
6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			50 000 000
7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		5 180 620 000	7 898 450 000
8. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			96 320 000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021	A 7.17	4 718 531 490 000	3 365 021 890 000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		4 398 262 680 000	3 105 480 530 000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		26 150 120 000	27 441 700 000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		169 296 680 000	174 837 740 000
d. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		124 822 010 000	57 261 920 000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A 7.18	81 251 470 000	75 003 130 000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		81 236 470 000	74 688 130 000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		15 000 000	315 000 000
3. Tài sản tài chính chờ về của NĐT	023		103 226 440 000	77 201 700 000
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		15 431 640 000	10 895 010 000
5. Tiền gửi của khách hàng	026		172 675 042 419	121 682 705 155
5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		162 550 811 997	110 867 954 698
5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		10 124 230 422	10 814 750 457
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		10 051 770 807	10 055 151 395
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		72 459 615	759 599 062
6. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		172 675 042 419	121 682 705 155



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2018


Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng


Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017

Mẫu số B 02a-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 Năm 2017	Năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2017	Năm 2016
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		18 385 250 679	5 473 645 885	85 752 848 498	26 737 417 800
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	B 7.1	5 170 097 362	4 792 734 414	30 300 422 514	21 145 391 338
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		12 844 457 067		53 061 367 550	
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	B 7.2	370 696 250	680 911 471	2 391 058 434	5 592 026 462
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	B 7.2	690 711 113	1 597 288 889	2 594 425 003	3 515 886 757
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B 7.2	31 593 906 392	16 431 562 389	107 317 698 671	78 011 991 332
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		24 065 326 301	16 065 664 670	84 837 505 988	60 937 355 113
1.5 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		988 553 167	847 367 346	2 628 033 402	2 184 760 625
1.6 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1 523 431 199	1 464 396 400	4 579 189 622	3 876 292 089
1.7 Thu nhập hoạt động khác	11		293 682 887		622 100 640	220 395 478
Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11)	20		77 540 861 738	41 879 925 579	288 331 801 824	175 484 099 194
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		5 469 550 496	3 097 280 558	8 040 913 379	34 569 709 127
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	B 7.1	6 314 669 870	3 075 849 603	7 997 059 321	34 492 039 090
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		- 854 484 510		13 908 377	
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		9 365 136	21 430 955	29 945 681	77 670 037
2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		12 265 600 638	9 267 547 644	56 470 735 301	14 367 397 441
2.3 Chi phí hoạt động tự doanh	26		71 573 846	1 245 631 823	1 322 292 696	2 699 625 745
2.4 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B 7.3	19 551 041 513	18 091 653 513	75 882 377 686	58 908 374 664
2.5 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B 7.3	959 673 386	680 958 782	2 620 257 072	2 020 144 622
2.6 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B 7.3	1 243 806 420	1 361 183 663	5 133 237 428	5 035 735 938
2.7 Chi phí các dịch vụ khác	32	B 7.3		8 422 772	2 768 723	- 93 436 428
Cộng chi phí hoạt động (40=21->32)	40		39 561 246 299	33 752 678 755	149 472 582 285	117 507 551 109

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017

Mẫu số B 02a-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 Năm 2017	Năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2017	Năm 2016
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		4 129	1 008 380	4 129	1 008 380
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		2 024 190 574	1 801 589 101	4 548 653 491	3 726 884 150
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44)	50		2 024 194 703	1 802 597 481	4 548 657 620	3 727 892 530
IV. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	B 7.4	4 116 882 135	4 571 364 339	14 247 610 064	13 829 164 876
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B 7.5	11 187 861 012	7 370 808 783	29 964 198 072	19 369 220 953
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		24 699 066 995	- 2 012 328 817	99 196 069 023	28 506 054 786
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
7.1 Thu nhập khác	71		1 008 750 000	1 400 000	1 008 950 000	1 950 000
7.2 Chi phí khác	72			395 592 712		395 592 712
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		1 008 750 000	- 394 192 712	1 008 950 000	- 393 642 712
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		25 707 816 995	- 2 406 521 529	100 205 019 023	28 112 412 074
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		12 008 875 418	- 2 406 521 529	47 157 559 850	28 112 412 074
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		13 698 941 577		53 047 459 173	
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		10 555 089 570	2 984 597 807	19 632 548 950	4 639 246 979
9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		5 255 038 073	2 984 597 807	9 023 057 115	4 639 246 979
9.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		5 300 051 497		10 609 491 835	
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		15 152 727 425	- 5 391 119 336	80 572 470 073	23 473 165 095
11.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		303	- 154	1 695	570



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2018


Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng


Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017

MẪU SỐ B03b- CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		100 205 019 023	28 112 412 074
2. Điều chỉnh cho các khoản	02			
- Khấu hao TSCĐ	03		3 797 639 177	2 681 665 448
- Các khoản dự phòng	04		22 985 140 490	- 25 877 482 609
- (- Lãi) hoặc (+lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		- 4 129	- 1 008 380
- Dự thu tiền lãi	08		- 560 862 611	- 749 314 000
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		13 908 377	
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18			
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	19		- 53 061 367 550	
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		22 186 793 752	138 535 408 867
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		38 000 000 000	- 20 000 000 000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		- 435 501 278 294	- 71 521 460 433
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		15 949 520 000	- 9 422 961 000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		749 314 000	379 949 756
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		- 388 861 923	2 126 318 849
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		245 767 811	2 414 192 000
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		430 019 224	920 722 044
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		3 835 813 142	173 322 289
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		1 238 451 408	- 813 380 760
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		- 6 452 616 849	- 4 043 354 039
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		53 498 157	- 642 556 876
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		147 597 689	105 541 767
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		- 604 533 990	760 283 272
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		7 688 231 338	2 415 075 369
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		170 293 297	948 096 861
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		- 4 533 361 954	- 5 166 205 683
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		- 283 405 880 415	41 335 264 816
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		- 4 259 889 476	- 2 773 516 600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		- 4 259 889 476	- 2 773 516 600

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017

MẪU SỐ B03b- CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2017	Năm 2016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		150 000 000 000	
2. Tiền vay gốc	73		353 280 000 000	23 648 000 000
2.1 Tiền vay khác	73.2		353 280 000 000	23 648 000 000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		- 229 291 000 000	- 23 759 000 000
3.1 Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		- 229 291 000 000	- 23 759 000 000
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		- 31 500 000 000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		242 489 000 000	- 111 000 000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		- 45 176 769 891	38 450 748 216
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		134 981 927 135	96 531 178 919
Tiền	101.1		24 981 927 135	26 991 595 586
Các khoản tương đương tiền	101.2		110 000 000 000	69 539 583 333
Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		1 008 380	
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		89 805 157 244	134 981 927 135
Tiền	103.1		30 805 157 244	24 981 927 135
Các khoản tương đương tiền	103.2		59 000 000 000	110 000 000 000
Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		4 129	1 008 380

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017

MẪU SỐ B03b- CTCK
Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		20 964 209 839 130	13 814 263 502 000
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		- 21 369 407 949 440	- 14 234 544 219 300
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		24 958 975 419 613	14 685 080 203 460
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		- 24 592 282 493 964	- 14 282 215 248 424
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		- 2 408 282 916	- 1 900 499 330
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		179 067 442 841	153 584 092 635
7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		- 87 161 638 000	- 95 135 007 192
Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ	20		50 992 337 264	39 132 823 849
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		121 682 705 155	82 549 881 306
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	32		110 867 954 698	70 171 274 715
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán các khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		10 814 750 457	12 378 606 591
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40		172 675 042 419	121 682 705 155
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	42		162 550 811 997	110 867 954 698
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		10 124 230 422	10 814 750 457



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2018

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017

MẪU SỐ B 04a- CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối quý	
			Tại 01/01/2016	Tại 01/01/2017	Năm 2016		Năm 2017		Tại 31/12/2016	Tại 31/12/2017
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	7001	A 7.15								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		350 000 000 000	350 000 000 000			150 000 000 000		350 000 000 000	500 000 000 000
1.1. Cổ phiếu phổ thông các quyền biểu quyết	7003		350 000 000 000	350 000 000 000			150 000 000 000		350 000 000 000	500 000 000 000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7009		7 184 537 764	8 039 344 999	854 807 235		1 173 658 255		8 039 344 999	9 213 003 254
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		7 184 537 764	8 039 344 999	854 807 235		1 173 658 255		8 039 344 999	9 213 003 254
4. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		17 657 187 375	23 711 123 530	23 473 165 095	17 419 228 940	80 572 470 073	23 368 291 275	23 711 123 530	80 915 302 328
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7015		17 657 187 375	23 711 123 530	23 473 165 095	17 419 228 940	38 134 502 735	23 368 291 275	23 711 123 530	38 477 334 990
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7016						42 437 967 338			42 437 967 338
Cộng	7017		382 026 262 903	389 789 813 528	25 182 779 565	17 419 228 940	232 919 786 583	23 368 291 275	389 789 813 528	599 341 308 836



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2018

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt ("Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 40/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006, và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND.

Trụ sở chính tại: Tầng 6, 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 201 người (tại ngày 31/12/2016 là 179 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Môi giới chứng khoán;

Tự doanh chứng khoán;

Bảo lãnh phát hành chứng khoán;

Tư vấn tài chính;

Tư vấn đầu tư chứng khoán;

Lưu ký chứng khoán;

Các dịch vụ tài chính khác.

Những đặc điểm chính về hoạt động

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Hồ Chí Minh: 193-203 Trần Hưng Đạo, Cô Giang, Q.1, HCM

Điện thoại: (08) 3838 6868 | Fax: (08) 3920 7542

Hoàn Kiếm: Tầng 2, 3B Thi Sách, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: (04) 3933 2233 | Fax: (04) 3933 5120

Mỹ Đình: Tầng 2, 58 Trần Thái Tông, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 3792 5183 | Fax: (04) 3792 5180

Tây Hồ: 152 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (04) 3728 6411 | Fax: (04) 3728 6407

Vĩnh Long: 11-11A,B,C Phạm Thái Bường, Vĩnh Long, Vĩnh Long

Điện thoại: (070) 385 3533 | Fax: (070) 385 3535

Đà Nẵng: 115 Lê Lợi, Hải Châu, Đà Nẵng

Điện thoại: (0511) 375 2282 | Fax: (0511) 375 2283

Hải Phòng: Tầng 3, 10 Lê Hồng Phong - Hải Phòng

Điện thoại: (031) 375 7559 | Fax: (031) 375 7560

An Đông: Tầng 7, 76 - 78 - 80 Hải Thượng Lãn Ông, Q.5, HCM

Điện thoại: (08) 3855 5438 | Fax: (08) 3830 6547

Cộng Hòa: 347 Cộng Hòa, P.13, Q.Tân Bình, HCM

Điện thoại: (08) 3813 2972 | Fax: (08) 3813 2970

Láng Hạ: P303A, 105 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (04) 3514 9033 | Fax: (04) 3514 9107

Quy Nhơn: Số 1 Nguyễn Tất Thành, Quy Nhơn, Bình Định

Điện thoại: (056) 381 8840 | Fax: (056) 381 8820

Đặc điểm kinh doanh trong kỳ ảnh hưởng đến kỳ báo cáo

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế quý 4/2017 so với quý 4/2016 tăng 20,5 tỷ đồng, nguyên nhân: tổng doanh thu và thu nhập khác tăng 84% (tương đương 36,889 tỷ đồng) trong khi tổng chi phí tăng với mức tăng thấp hơn 33% (tương đương 16,346 tỷ đồng). Trong tổng doanh thu và thu nhập khác, mức tăng so với cùng kỳ năm 2016 đã bao gồm 12,844 tỷ đồng là chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL, năm 2016 không phát sinh chỉ tiêu này là do Luật kế toán số 88/2015/QH13 cho phép áp dụng giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản sau ghi nhận ban đầu mới có hiệu lực từ ngày 01/01/2017. Nếu không tính đến phần chênh lệch này, mức biến động của doanh thu và thu nhập khác như sau: lãi bán, cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính FVTPL tăng 1% (tương đương 67 triệu đồng), doanh thu nghiệp vụ môi giới tăng 50% (tương đương 8 tỷ đồng), lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 92% (tương đương 15,162 tỷ đồng), doanh thu và thu nhập khác tăng 14% (tương đương 816 triệu đồng). Theo đó, mức biến động các khoản mục chi phí tương ứng là lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ và chi phí tự doanh tăng 28% (tương đương 1,198 tỷ đồng), chi phí môi giới tăng 1% (tương đương 116 triệu đồng), chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay tăng 32% (tương đương 2,998 tỷ đồng), chi phí bán hàng tăng 28%

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

(tương đương 888 triệu đồng), chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 52% (tương đương 3,817 tỷ đồng), chi phí thuế TNDN tăng 254% (tương ứng 7,57 tỷ đồng) và chi phí khác giảm 10% (tương đương 242 triệu đồng).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các văn bản hướng dẫn.

Hình thức kế toán áp dụng

Nhập ký chung trên máy tính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán**

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được theo dõi riêng trong tài khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi/Lỗ: là các tài sản thuộc Danh mục tài sản tài chính của công ty được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu, phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn: là tài sản thuộc Danh mục tài sản Tài chính của công ty và là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn ngoại trừ:

Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá thị trường thông qua lãi/lỗ;

Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán;

Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận khi công ty trở thành một bên tham gia trong cả điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính ; Công ty thực hiện phân loại các khoản cho vay theo Phương pháp định tính và định lượng.

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS: là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nguyên tắc phân loại nợ tài chính

Nợ vay

Là các khoản vay tạm thời với Ngân hàng hoặc đối tượng cho vay khác.

Nợ vay tài sản tài chính

Phản ánh các khoản vay tạm thời bằng tài sản tài chính với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường không có tài sản đảm bảo cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.

Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản phí phải trả hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho sở GDCK, TTLCKVN, phải trả đại lý phát hành chứng khoán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Số năm khấu hao

Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 3 năm.

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Phản ánh các khoản nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền với các đối tượng trong hoạt động phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.
Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu, thu nhập

• **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ**

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra, chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo giá trị thị trường và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.

• **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

• **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu**

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu phù hợp với quy định của pháp luật.

• **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính**

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

• **Doanh thu từ hoạt động tài chính**

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; doanh thu đầu tư khác.

• **Thu nhập hoạt động khác**

Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ năm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó (trừ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh). Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Ghi nhận sau ghi nhận ban đầu

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực ngày 01/01/2017 quy định về nguyên tắc giá trị hợp lý như sau “Giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản hoặc nợ phải trả mà giá trị biến động thường xuyên theo giá thị trường và giá trị của chúng có thể xác định lại một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính”. Công ty đang áp dụng phương pháp giá trị hợp lý cho ghi nhận sau ghi nhận ban đầu những tài sản tài chính của công ty cho kỳ kế toán năm 2017. Số liệu so sánh là số liệu kế toán năm 2016 trên Báo cáo tài chính vẫn đang được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK**Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK**

Rủi ro là các sự kiện không chắc chắn có thể xảy ra trong hoạt động kinh doanh, gây ảnh hưởng bất lợi đến việc thực hiện mục tiêu kinh doanh của Công ty. Công ty sẽ sử dụng vốn chủ sở hữu, lợi nhuận kỳ vọng và các nguồn lực tài chính sẵn có để bù đắp rủi ro có thể phát sinh tại mọi thời điểm.

Hoạt động Quản trị rủi ro của Công ty thực hiện theo Hướng dẫn việc thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho CTCK ban hành kèm theo Quyết định số 105/2013/QĐ-UBCK 26 tháng 02 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

HĐQT chịu trách nhiệm cao nhất về hoạt động quản trị rủi ro tại Công ty, phê duyệt các chính sách và hạn mức rủi ro. HĐQT giao quyền cho Tổng Giám đốc thực hiện triển khai hoạt động quản trị rủi ro theo chính sách và các hạn mức đã phê duyệt. HĐQT cử 01 thành viên phụ trách quản trị rủi ro có nhiệm vụ hỗ trợ Hội đồng quản trị thực hiện các chức năng nhiệm vụ liên quan đến hoạt động Quản trị rủi ro

Rủi ro tín dụng

Hoạt động tín dụng của Công ty được hiểu là cho vay theo Quy định tại Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016, theo đó Công ty được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ, cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay chứng khoán để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Rủi ro tín dụng đối với Công ty được hiểu là một phần của rủi ro thanh toán, rủi ro thanh toán là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường.

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mục đích của quản lý rủi ro thanh khoản để đảm bảo Công ty đủ nguồn đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn. Công ty áp dụng chính sách theo dõi thường xuyên thanh khoản hiện tại và tương lai, duy trì đủ lượng tiền mặt và các khoản vay sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu về thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường của Công ty là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi.

Rủi ro tiền tệ

Các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng đồng Việt Nam, nên không phát sinh rủi ro tiền tệ.

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA CTCK

Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá

Công ty sử dụng phương pháp so sánh giá thị trường để định giá cổ phiếu. Cụ thể:

Đối với các cổ phiếu đã niêm yết là giá đóng cửa ngày giao dịch gần nhất với thời điểm lập báo cáo.

Đối với cổ phiếu đăng ký giao dịch trên Upcom là giá bình quân gia quyền của giá giao dịch thực hiện theo phương thức khớp lệnh liên tục của ngày giao dịch gần nhất trước đó.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết, là giá trị có thể nhận được khi bán hoặc chuyển nhượng cổ phiếu đó tại thời điểm lập báo cáo.

Công ty sử dụng phương pháp giá gốc đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước, phải thu khác.

Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá

Công ty nhận định các phương pháp định giá được Công ty sử dụng là phù hợp với yêu cầu quản lý, theo dõi và kiểm soát rủi ro của Công ty.

Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc.

Đối với các khoản cho vay, khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc, chính sách định giá của Công ty được thực hiện như sau:

Khi Giá trị thị trường của tài sản đảm bảo > Dư nợ cho vay, Số phải thu tính bằng Dư nợ cho vay.

Khi Giá trị thị trường của tài sản đảm bảo < Dư nợ cho vay, Số phải thu tính bằng Dư nợ cho vay. Phần chênh lệch giữa Dư nợ cho vay và giá trị thị trường của tài sản đảm bảo được trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(ĐƠN VỊ TÍNH: ĐỒNG)

A 7.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	30 729 977 265	24 969 423 498
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	75 179 979	12 503 637
Các khoản tương đương tiền	59 000 000 000	110 000 000 000
	89 805 157 244	134 981 927 135

A 7.2 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Cửa công ty chứng khoán	1 487 784	66 996 341 200
- Cổ phiếu	1 487 784	66 996 341 200
b) Cửa nhà đầu tư	673 449 434	12 299 579 691 810
- Cổ phiếu	673 449 434	12 299 579 691 810
Tổng	674 937 218	12 366 576 033 010

A 7.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

A 7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản Tài chính FVTPL	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
Cộng	82 914 770 299	135 962 229 472	105 101 564 051	104 105 783 806

A7.3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản Tài chính HTM	Số cuối quý	Số đầu năm
Cộng	12 000 000 000	50 000 000 000

A7.3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cộng	934 411 469 077	934 364 888 593	498 910 190 783	498 853 930 427

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
Số Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

A7.3.4 BẢNG TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG HOẶC GIÁ TRỊ 4 LOẠI TSTC THUỘC DANH MỤC TSTC CỦA CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối quý					Số đầu năm				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá gốc và dự phòng
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm/Dự phòng				Chênh lệch tăng	Dự phòng	
I	FVTPL										
1	Cổ phiếu	82 914 770 299	135 962 229 472	53 061 367 550	13 908 377	135 962 229 472	105 101 564 051	104 105 783 806		995 780 245	104 105 783 806
II	HTM										
1	Tiền gửi có kỳ hạn	12 000 000 000	12 000 000 000			12 000 000 000	20 000 000 000	20 000 000 000			20 000 000 000
2	Chứng chỉ tiền gửi						30 000 000 000	30 000 000 000			30 000 000 000
III	TSTC cho vay										
1	Các khoản cho vay	934 411 469 077	934 364 888 593		46 580 484	934 364 888 593	498 910 190 783	498 853 930 427		56 260 356	498 853 930 427
	Cho vay hoạt động Margin	887 129 240 200	887 082 659 716		46 580 484	887 082 659 716	493 685 001 151	493 628 740 795		56 260 356	493 628 740 795
	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	47 282 224 760	47 282 224 760			47 282 224 760	5 225 185 515	5 225 185 515			5 225 185 515
	Cho vay quyền mua CK	4 117	4 117			4 117	4 117	4 117			4 117

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

A.7.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	4 970 480 000	20 920 000 000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	560 862 611	749 314 000
Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	124 151 500	36 014 000
Dự thu tiền lãi - Giấy tờ có giá		546 888 889
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	436 711 111	166 411 111
Các khoản trả trước cho người bán	1 280 369 780	1 101 658 988
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	<i>10 396 000</i>	<i>60 396 000</i>
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1 222 282 232	2 157 920 309
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	762 997 421	403 377 153
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp	230 762 772	1 615 762 772
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	228 522 039	138 780 384
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	<i>36 262 772</i>	<i>1 360 762 772</i>
Các khoản phải thu khác	2 808 912	50 248 576 723
Phải thu các hợp đồng mua bán lại chứng khoán SCB (Ngân hàng TMCP Sài Gòn)		50 000 000 000
Các khoản phải thu khác	2 808 912	248 576 723
<i>Trong đó, các khoản phải thu khác khó đòi</i>	<i>2 768 723</i>	<i>50 000 000 000</i>

A 7.5 DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm 2017			Số đầu năm
		Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập/xóa nợ trong kỳ	Số cuối quý	
1. Dự phòng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	36 262 772		1 324 500 000	36 262 772	1 360 762 772
Công ty CP Thanh Phú			360 000 000		360 000 000
Công ty CP Đầu tư Tân Thành Long An			900 000 000		900 000 000
Các đối tượng khác	36 262 772		64 500 000	36 262 772	100 762 772
2. Dự phòng các khoản ứng trước cho người bán	10 396 000		50 000 000	10 396 000	60 396 000
Công ty CP G-Gate			50 000 000		50 000 000
Golden Phoenix Media JSC	5 000 000			5 000 000	5 000 000
Công ty TNHH TM và SX Minh Minh	5 396 000			5 396 000	5 396 000
3. Dự phòng các khoản phải thu khác	2 768 723	15 002 768 723	50 000 000 000	2 768 723	35 000 000 000
Ông Lâm Thành Đạo (Phải thu hợp đồng mua bán lại chứng khoán SCB)		15 000 000 000	50 000 000 000		35 000 000 000
Đối tượng khác	2 768 723	2 768 723		2 768 723	
Tổng cộng	49 427 495	15 002 768 723	51 374 500 000	49 427 495	36 421 158 772

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09- CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

A 7.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	19 198 294 788	2 620 143 200	268 758 581	273 789 012	22 360 985 581
Mua trong năm	4 018 460 600				4 018 460 600
Số dư cuối quý	23 216 755 388	2 620 143 200	268 758 581	273 789 012	26 379 446 181
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	16 849 164 484	1 179 968 198	268 758 581	273 789 012	18 571 680 275
Khấu hao trong kỳ	2 144 094 256	261 849 996			2 405 944 252
Số dư cuối quý	18 993 258 740	1 441 818 194	268 758 581	273 789 012	20 977 624 527
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	2 349 130 304	1 440 175 002			3 789 305 306
Số dư cuối quý	4 223 496 648	1 178 325 006			5 401 821 654

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

A7.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	13 786 873 323	45 914 000	13 832 787 323
Tăng trong kỳ	100 530 000	223 663 876	324 193 876
Số dư cuối quý	13 887 403 323	269 577 876	14 156 981 199
KHẤU HAO LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	11 431 828 315		11 431 828 315
Khấu hao trong kỳ	1 361 903 251	29 791 674	1 391 694 925
Số dư cuối quý	12 793 731 566	29 791 674	12 823 523 240
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	2 355 045 008	45 914 000	2 400 959 008
Tại ngày cuối quý	1 139 585 757	193 872 202	1 333 457 959

A7.8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	83 186 686	78 827 137
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5 255 038 073	2 684 597 807
- Thuế thu nhập cá nhân	2 854 689 668	3 463 583 207
	8 192 914 427	6 227 008 151

A7.9 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	124 489 244	124 489 244
- Tiền nộp bổ sung	10 379 535 039	8 525 891 455
- Tiền lãi phân bổ trong năm	4 153 253 603	3 360 114 955
	14 657 277 886	12 010 495 654

A7.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	568 689 121	579 184 113
Chi phí trả trước tiền thuê nhà	239 343 698	945 092 320
Chi phí các dịch vụ trả trước khác	273 616 148	795 823 942
	1 081 648 967	2 320 100 375

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Số Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***A7.11 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Sở giao dịch chứng khoán	1 509 592 797	896 469 901
Trung tâm lưu ký chứng khoán	257 719 068	222 153 482
	1 767 311 865	1 118 623 383

A7.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Lãi trái phiếu	10 180 225 208	6 635 044 375
Chi phí phải trả khác	665 730 026	375 097 717
	10 845 955 234	7 010 142 092

A7.13 VAY NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Trái phiếu phát hành	186 075 000 000	229 291 000 000
Cộng	186 075 000 000	229 291 000 000

A7.14 VAY DÀI HẠN

Vay dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Trái phiếu phát hành	353 280 000 000	186 075 000 000
Cộng	353 280 000 000	186 075 000 000

A7.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	350 000 000 000	7 184 537 764	7 184 537 764	17 657 187 375	382 026 262 903
Lợi nhuận trong năm				23 473 165 095	23 473 165 095
Trích quỹ trong năm		854 807 235	854 807 235	- 3 419 228 940	- 1 709 614 470
Chia cổ tức 2015				- 14 000 000 000	- 14 000 000 000
Số dư tại ngày 01/01/2017	350 000 000 000	8 039 344 999	8 039 344 999	23 711 123 530	389 789 813 528
Tăng vốn do phát hành thêm cổ phần	150 000 000 000				150 000 000 000
Lợi nhuận trong kỳ				80 572 470 073	80 572 470 073
Trích quỹ trong năm		1 173 658 255	1 173 658 255	- 5 868 291 275	- 3 520 974 765
Chia cổ tức 2016				- 17 500 000 000	- 17 500 000 000
Số dư tại ngày 31/12/2017	500 000 000 000	9 213 003 254	9 213 003 254	80 915 302 328	599 341 308 836

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Số Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***A7.16 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	14 756 760 000	21 235 260 000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1 686 000 000	1 750 000 000
Cộng	16 442 760 000	22 985 260 000

A7.17 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	4 398 262 680 000	3 105 480 530 000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	26 150 120 000	27 441 700 000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	169 296 680 000	174 837 740 000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	124 822 010 000	57 261 920 000
Cộng	4 718 531 490 000	3 365 021 890 000

A7.18 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	81 236 470 000	74 688 130 000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	15 000 000	315 000 000
Cộng	81 251 470 000	75 003 130 000

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Số Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-CTCK**B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

(ĐƠN VỊ TÍNH: ĐỒNG)

B7.1 LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 4/2017	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 4/2016
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết	49 684	10 914 297 200	8 751 593 972	2 162 703 228	1 832 194 005
Cổ phiếu chưa niêm yết	168 600	4 784 440 000	4 729 000 000	55 440 000	873
Giấy tờ có giá		4 389 190 233 847	4 386 957 256 405	2 232 977 442	2 702 857 377
Trái phiếu chưa niêm yết		111 545 795 141	110 826 818 449	718 976 692	257 682 159
Tổng cộng	218 284	4 516 434 766 188	4 511 264 668 826	5 170 097 362	4 792 734 414
Lỗ bán					
Cổ phiếu niêm yết	173 600	4 022 384 000	5 431 633 549	- 1 409 249 549	- 2 490 793 807
Cổ phiếu chưa niêm yết	474 400	16 058 100 000	20 963 520 321	- 4 905 420 321	- 57 800
Giấy tờ có giá					- 415 969 838
Trái phiếu chưa niêm yết		- 7 634 005 353	- 7 634 005 353		- 169 028 158
Tổng cộng	648 000	12 446 478 647	18 761 148 517	- 6 314 669 870	- 3 075 849 603

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆTSố Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***B7.2 CỐ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS**

Các loại doanh thu	Năm 2017		Năm 2016	
	Quý 4/2017	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 4/2016	Lũy kế đến cuối quý này
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức)	370 696 250	2 391 058 434	680 911 471	5 592 026 462
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	690 711 113	2 594 425 003	1 597 288 889	3 515 886 757
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	31 593 906 392	107 317 698 671	16 431 562 389	78 011 991 332

B7.3 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Loại chi phí	Năm 2017		Năm 2016	
	Quý 4/2017	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 4/2016	Lũy kế đến cuối quý này
Chi phí môi giới chứng khoán	19 551 041 513	75 882 377 686	18 091 653 513	58 908 374 664
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	959 673 386	2 620 257 072	680 958 782	2 020 144 622
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1 243 806 420	5 133 237 428	1 361 183 663	5 035 735 938
Chi phí các dịch vụ khác		2 768 723	8 422 772	- 93 436 428
	21 754 521 319	83 638 640 909	20 142 218 730	65 870 818 796

B7.4 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017		Năm 2016	
	Quý 4/2017	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 4/2016	Lũy kế đến cuối quý này
Chi phí bán hàng	4 116 882 135	14 247 610 064	4 571 364 339	13 829 164 876
	4 116 882 135	14 247 610 064	4 571 364 339	13 829 164 876

B7.5 CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2017		Năm 2016	
	Quý 4/2017	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 4/2016	Lũy kế đến cuối quý này
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	11 571 508 586	21 529 537 498	4 388 347 979	10 971 764 607
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	170 175 731	679 399 210	166 026 256	690 917 613
Chi phí vật tư văn phòng	57 348 829	115 607 970	18 862 212	81 007 853
Chi phí công cụ, dụng cụ	22 008 504	93 117 494	54 249 317	166 066 077
Chi phí khấu hao TSCĐ	65 462 499	261 849 996	65 462 499	130 924 998
Chi phí thuế, phí và lệ phí	56 341 813	184 866 119	42 564 617	130 432 829
Chi phí dịch vụ mua ngoài	- 793 444 950	6 785 714 545	2 813 453 286	6 849 302 243
Chi phí khác	38 460 000	314 105 240	- 178 157 383	348 804 733
	11 187 861 012	29 964 198 072	7 370 808 783	19 369 220 953



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2018

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính